

Số 23/14 /TĐC-ĐL

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 48 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.38252791

Fax: 024.38256911

Email: khth@nidqc.org.vn

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động: Tại địa chỉ trụ sở chính của Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương và tại hiện trường.

2. Số đăng ký: ĐK 527.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp: Lần đầu./.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương;
- Chi cục TCĐLCL TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG
CỦA VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC TRUNG ƯƠNG
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 23/4 /TĐC-ĐL ngày 22 tháng 7 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Cân phân tích	đến 200 g	1	Hiệu chuẩn	
2	Cân kỹ thuật	đến 3 000 g	2	Hiệu chuẩn	
3	Tủ nhiệt	(-20 ÷ 250) °C	đến 0,3 °C(*)	Hiệu chuẩn	
4	Thiết bị tiệt trùng	(100 ÷ 140) °C	đến 0,3 °C(*)	Hiệu chuẩn	
5	Lò nung	(400 ÷ 800) °C	đến 3 °C(*)	Hiệu chuẩn	
6	Quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-Vis)	bước sóng: (200 ÷ 800) nm	đến 0,6 nm(*)	Hiệu chuẩn	
		bước sóng (200 ÷ 800) nm: - độ hấp thụ: (0 ÷ 1,5) Abs	đến 0,021 Abs(*)		
7	Quang phổ hồng ngoại (IR)	bước sóng: (4 000 ÷ 400) cm ⁻¹	đến 3 cm ⁻¹ (*)	Hiệu chuẩn	
8	Máy sắc ký lỏng (Đầu dò UV-VIS và DAD)	nồng độ các hoạt chất: (0 ÷ 100) µl/mL	đến 5 %(*)	Hiệu chuẩn	
		tốc độ dòng: (0,5 ÷ 5) mL/min	đến 1,8 %(*)		
9	Máy thử độ hòa tan	tốc độ quay: (50 ÷ 150) r/min	đến ± 2 r/min	Hiệu chuẩn	
		nhiệt độ: (30 ÷ 50) °C	đến 0,1 °C(*)		
		thời gian: (10 ÷ 120) min	đến 0,36 × 10 ⁻⁴ % (*)		

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
10	Máy chuẩn độ điện thế	chuẩn độ acid - base: dung dịch chuẩn HCl 0,1 mol/L	đến 0,012 mol/L ^(*)	Hiệu chuẩn	
11	Máy chuẩn độ Karl-fischer	dung dịch chuẩn nước 1 %	đến 0,03 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
12	Quang phổ hấp thụ nguyên tử	bước sóng: (190 ÷ 800) nm	đến 0,6 nm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		nồng độ các nguyên tố kim loại: (0 ÷ 5) µg/mL	đến 5 % ^(*)		
13	Máy sắc ký khí	tốc độ dòng khí: (0 ÷ 800) mL/min	đến 3 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		nồng độ các hoạt chất: (0 ÷ 200) µg/mL	đến 5 % ^(*)		
		nhiệt độ: (30 ÷ 400) °C	đến 3°C ^(*)		
14	Máy đo pH	(0 ÷ 14) pH	đến 0,06 pH ^(*)	Hiệu chuẩn	
15	Máy thử độ rã viên nén - viên nang	nhiệt độ: (30 ÷ 50) °C	đến 0,1 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		tần số dao động: (28 ÷ 32) lần/phút	đến ± 2 lần/phút		
		thời gian: (10 ÷ 60) min	đến 0,36 × 10 ⁻⁶ % ^(*)		
16	Máy thử độ mài mòn	tốc độ quay: (20 ÷ 30) r/min	đến ± 2 r/min	Hiệu chuẩn	
		thời gian: (1 ÷ 10) min	đến 0,36 × 10 ⁻⁴ % ^(*)		
17	Máy đo điểm chảy	nhiệt độ: (0 ÷ 300) °C	đến 0,9 % ^(*)	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
18	Phân cực kế	$(-90 \div 90)^\circ$	đến $0,015^\circ(^*)$	Hiệu chuẩn	
19	Nhiệt ẩm kế	nhiệt độ: $(15 \div 40)^\circ\text{C}$	đến $0,6^\circ\text{C}(^*)$	Hiệu chuẩn	
		độ ẩm: $(30 \div 75) \%RH$	đến $5 \%RH(^*)$		
20	Máy ly tâm	tốc độ vòng quay: $(6 \div 15\,000) \text{ r/min}$	đến $\pm 3 \text{ r/min}$	Hiệu chuẩn	
		thời gian: $(1 \div 180) \text{ min}$	đến $0,36 \times 10^{-6} \%(^*)$		
		nhiệt độ: $(0 \div 20)^\circ\text{C}$	đến $1,2^\circ\text{C}(^*)$		
21	Tủ vi khí hậu	nhiệt độ: $(20 \div 40)^\circ\text{C}$	đến $0,6^\circ\text{C}(^*)$	Hiệu chuẩn	
		độ ẩm: $(40 \div 75) \%RH$	đến $5 \%RH(^*)$		
22	Tủ an toàn sinh học	tốc độ gió: $(0,1 \div 5) \text{ m/s}$	đến $6 \%(^*)$	Thử nghiệm	
		cường độ ánh sáng: $(0 \div 10\,000) \text{ lux}$	đến $4,5 \%(^*)$		
		hạt tiểu phân: $(0 \div 10.000.000)$ hạt, kích thước: $(0,3 \div 5) \mu\text{m}$	đến $11 \%(^*)$		
		Độ ồn: $(30 \div 67) \text{ dB}$	2 (theo IEC 61672)		



TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lượng	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
23	Phòng sạch	tốc độ gió: (0,1 ÷ 5) m/s	đến 6 % ^(*)	Thử nghiệm	
		cường độ ánh sáng: (0 ÷ 10 000) lux	đến 4,5 % ^(*)		
		hạt tiểu phân: (0 ÷ 10.000.000) hạt, kích thước: (0,3 ÷ 5) µm	đến 11 % ^(*)		
		Độ ồn: (30 ÷ 65) dB	2 (theo IEC 61672)		

^(*): Độ không đảm bảo đo.

8

